

DỰ THẢO LẦN 4

TCCS : 2014

**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI -
TỔ CHỨC DÙNG NƯỚC QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI**

*Irrigation system-Water user organization managing the irrigation
schemes*

HÀ NỘI - 2014

Mục lục

Lời nói đầu

TCCS.....2014: Tổ chức dùng nước quản lý công trình thủy lợi là tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng mới quy định các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả tổ chức dùng nước quản lý công trình thủy lợi. Tiêu chuẩn đánh giá tổ chức dùng nước quản lý công trình thủy lợi là các yêu cầu các tổ chức dùng nước cần đạt được để quản lý công trình thủy lợi hiệu quả, bền vững. Tiêu chuẩn được xây dựng trên cơ sở các chính sách hiện nay về quản lý khai thác công trình thủy lợi và kết quả điều tra, đánh giá thực trạng hoạt động của các tổ chức dùng nước ở các địa phương ở nước ta.

Tiêu chuẩn do Trung tâm tư vấn PIM – Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam biên soạn.

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TỔ CHỨC DÙNG NƯỚC QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

1. Phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn này được áp dụng cho các Tổ chức dùng nước quản lý công trình thủy lợi trên toàn quốc. Tiêu chuẩn này không áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước hoặc các tổ chức (không trực thuộc xã) quản lý khai thác.

2. Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là những tài liệu cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Trong quá trình ban hành tiêu chuẩn này nếu các tài liệu viện dẫn dưới đây được thay đổi hoặc chỉnh lý bổ sung thì áp dụng bản mới nhất.

- Luật dân sự (2005)
- Luật Hợp tác xã (2012)
- Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi của quốc hội ban hành ngày 04 tháng 4 năm 2001
- Nghị định 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác
- Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi,
- Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ quy định về chính sách miễn giảm thủy lợi phí
- Thông tư số 75/2004/TT-BNN ngày 20/12/2004 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn việc thành lập, củng cố các tổ chức hợp tác dùng nước
- Khung Chiến lược phát triển PIM của Bộ NN&PTNT (2004)
- Thông tư số 40/2011/TT/BNNPTNT ngày 27/05/2011 của Bộ NN&PTNT quy định năng lực của các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi
- Thông tư số 65/2009/TT/BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi

3. Thuật ngữ và định nghĩa

1. *Tiêu chuẩn tổ chức dùng nước quản lý công trình thủy lợi* là các yêu cầu các tổ chức dùng nước cần đạt được để quản lý công trình thủy lợi hiệu quả, bền vững.

2. *Tiêu chí đánh giá tổ chức dùng nước* là mức độ yêu cầu các tổ chức dùng nước cần đạt được ở một khía cạnh cụ thể của mỗi tiêu chuẩn.

3. *Chỉ số đánh giá tổ chức dùng nước* là mức độ yêu cầu tổ chức dùng nước cần đạt được ở một khía cạnh cụ thể của mỗi tiêu chí.

4. *Công trình thủy lợi* là các công trình thuộc kết cấu hạ tầng nhằm khai thác mặt lợi của nước; phòng, chống tác hại do nước gây ra, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái, bao gồm: hồ chứa nước, đập, cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, kênh, công trình trên kênh, đê kè và bờ bao các loại.

5. *Tổ chức dùng nước* là hình thức hợp tác của những người cùng hưởng lợi từ công trình thủy lợi, làm nhiệm vụ khai thác và bảo vệ công trình, phục vụ sản xuất, dân sinh trên một địa bàn nhất định.

4. Ký hiệu và thuật ngữ viết tắt

NN&PTNT: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TCDN: Tổ chức dùng nước

UBND: Ủy ban nhân dân

5. Tổ chức và hoạt động của tổ chức dùng nước

5.1. Tổ chức dùng nước có hình thức tổ chức và quy mô hoạt động phù hợp

Tổ chức dùng nước quản lý công trình thủy lợi nhỏ độc lập hoặc hệ thống kênh nội đồng thuộc công trình thủy lợi do công ty quản lý với nhiều tên gọi khác nhau như: Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp có làm dịch vụ thủy lợi, Hợp tác xã dùng nước, Tổ thủy nông, Hội sử dụng nước, Ban quản lý thủy nông...

Tổ chức dùng nước có hình thức tổ chức và quy mô hoạt động phù hợp đáp ứng được các yêu cầu sau:

a) Có quy mô, phạm vi hoạt động phù hợp với tính chất, đặc điểm hoạt động, yêu cầu kỹ thuật quản lý, vận hành công trình thủy lợi do xã quản lý.

b) Có cơ cấu tổ chức phù hợp: Có Ban quản lý gồm chủ nhiệm (trưởng hội), có hoặc không có các phó chủ nhiệm (phó trưởng hội), có kiểm soát, kế toán, thủ quỹ, các tổ thủy nông vận hành điều tiết nước.

Thông thường ban quản lý của tổ chức dùng nước có từ 3-5 người. Đối với tổ chức dùng nước có quy mô nhỏ thì bộ máy tổ chức làm việc theo chế độ kiêm

nhiệm, gọn nhẹ, hiệu quả được coi là có cơ cấu tổ chức phù hợp. Đối với các địa phương có mô hình Ban quản lý thủy nông quản lý công trình thủy lợi có các thành viên ban quản lý là cán bộ xã làm việc theo chế độ kiêm nhiệm để có bộ máy tinh giảm, gọn nhẹ được coi là có cơ cấu tổ chức phù hợp.

5.3. Tổ chức dùng nước quản lý công trình thủy lợi có đầy đủ tư cách pháp lý để thực hiện dịch vụ thủy lợi.

a) Có quyết định thành lập, công nhận hoặc chứng thực của UBND huyện hoặc xã

b) Ban quản lý được bầu cử dân chủ

c) Có quy chế hoạt động do người dùng nước tham gia xây dựng, được thông qua đại hội đại biểu người dùng nước và được UBND huyện hoặc xã phê chuẩn.

Quy chế hoạt động quy định cách thức tổ chức và hoạt động của tổ chức dùng nước có các nội dung chủ yếu về: Chức năng nhiệm vụ của ban quản lý, các tổ thủy nông; quyền lợi và trách nhiệm của người dùng nước; công tác vận hành và phân phối nước; công tác bảo dưỡng, sửa chữa công trình; quản lý tài sản, và tài chính; hội họp; khen thưởng, kỷ luật.

Đối với Đồng bằng sông Cửu Long, tổ chức quản lý công trình thủy lợi có quyết định thành lập, công nhận hoặc chứng thực của UBND huyện hoặc xã được coi là đạt chỉ tiêu về tư cách pháp lý. Đối với các địa phương có mô hình Ban quản lý thủy nông quản lý công trình thủy lợi có quyết định thành lập, công nhận của UBND huyện, các tổ quản lý thủy nông hay các tổ dùng nước được bầu cử dân chủ, có quy chế hoạt động được thông qua người dùng nước và được UBND xã phê chuẩn được coi là đạt chỉ tiêu về tư cách pháp lý.

5.4. Tổ chức dùng nước có đủ năng lực quản lý, vận hành công trình thủy lợi

Tổ chức dùng nước có đủ năng lực, kinh nghiệm phù hợp với quy mô, tính chất, yêu cầu kỹ thuật của các công trình thủy lợi được giao quản lý, chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn (UBND xã hoặc UBND huyện) và pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi được giao. Tổ chức dùng nước có năng lực quản lý, vận hành công trình thủy lợi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Ban quản lý có ít nhất 5 năm kinh nghiệm về quản lý, vận hành công trình thủy lợi

b) Các nhân viên vận hành trạm bơm điện, hồ chứa được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Thông tư số 40/2011/TT-BNNPTNT của Bộ

NN và PTNT ngày 27/05/2011 về quy định năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia quản lý khai thác công trình thủy lợi.

c) Các thủy nông viên được bồi dưỡng, tập huấn, có kinh nghiệm về vận hành, bảo dưỡng công trình thủy lợi nội đồng.

5.5. Tổ chức dùng nước duy trì các hoạt động thường xuyên để quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Tiêu chí này phản ánh mức độ duy trì các hoạt động thường xuyên của tổ chức HTDN nhằm bảo vệ và phát huy tốt hiệu quả của công trình thủy lợi. Tổ chức dùng nước duy trì hoạt động thường xuyên đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tổ chức họp trước và sau mỗi vụ sản xuất, báo cáo kết quả và rút kinh nghiệm của từng vụ sản xuất. Lập và bàn kế hoạch việc triển khai kế hoạch cho vụ sau.

b) Tổ chức các cuộc họp định kỳ để xây dựng, cập nhật bản đồ công trình và khu tưới; lập và thực hiện kế hoạch vận hành phân phối nước; duy tu bảo dưỡng công trình; kế hoạch tài chính hàng vụ, hàng năm.

c) Tổ chức hội nghị đại biểu xã viên/người dùng nước hàng năm để báo cáo sơ kết nhiệm kỳ và tổng kết hoạt động của tổ chức quản lý trong năm.

5.6. Tổ chức dùng nước quản lý tài chính, tài sản theo quy định

a) Có kế hoạch, thực hiện thu chi, quyết toán, báo cáo tài chính, tài sản theo quy định của Nhà nước

b) Thực hiện quản lý tài chính theo nguyên tắc tự chủ, dân chủ, hàng năm công khai tài chính để người dùng nước biết và tham gia giám sát, kiểm tra; định kỳ thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính.

Đối với nguồn thu từ kinh phí cấp bù thủy lợi phí, thực hiện thanh quyết theo hướng dẫn của các văn bản Nhà nước hiện hành. Đối với nguồn thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng từ đóng góp của người dùng nước, mức thu, tỷ lệ thu và chi phí từ nguồn phí thủy lợi nội đồng được đưa vào quy chế hoạt động và được thông qua đại hội đại biểu người dùng nước hàng năm.

6. Hiệu quả hoạt động của tổ chức dùng nước

6.1. Tổ chức dùng nước có khả năng tự chủ tài chính để thực hiện các hoạt động dịch vụ thủy lợi

Tiêu chí này phản ánh khả năng đáp ứng tài chính cho hoạt động tưới tiêu của tổ chức dùng nước. Tiêu chí khả năng tự chủ tài chính là chỉ tiêu quan trọng đánh giá sự hoạt động bền vững của tổ chức dùng nước. Tổ chức dùng nước có khả năng tự chủ tài chính đáp ứng được các yêu cầu sau:

a) Tổ chức dùng nước có khả năng đáp ứng tài chính cho hoạt động dịch vụ thủy lợi

$$\text{Khả năng đáp ứng tài chính} = \frac{\text{Thu nhập của tổ chức dùng nước}}{\text{Chi phí theo kế hoạch}}$$

- Thu nhập của tổ chức dùng nước là tổng thu nhập từ nguồn thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng, cấp bù thủy lợi phí và từ các dịch vụ khác trích cho hoạt động dịch vụ thủy lợi trong năm.

- Chi phí theo kế hoạch là tổng chi phí phục vụ tưới tiêu theo kế hoạch của Tổ chức dùng nước trong năm.

- Khả năng đáp ứng tài chính đạt khi tỷ số thu nhập của tổ chức dùng nước trên chi phí theo kế hoạch $\geq 100\%$

b) Tổ chức dùng nước thu phí thủy lợi nội đồng để thực hiện quản lý hệ thống thủy lợi nội đồng

$$\text{Tỷ lệ thu phí thủy lợi nội đồng} = \frac{\text{Phí thủy lợi nội đồng thực thu}}{\text{Phí thủy lợi nội đồng theo kế hoạch}}$$

- Phí thủy lợi nội đồng thực thu là kinh phí thực tế của hộ dùng nước đóng góp cho Tổ chức dùng nước để thực hiện hoạt động tưới tiêu cho 1 vụ hoặc 1 năm.

- Phí thủy lợi nội đồng theo kế hoạch là mức thu dự kiến từ nguồn người dùng nước để đảm bảo chi phí cho hoạt động của tổ chức dùng nước cho 1 vụ hoặc 1 năm.

- Tỷ lệ phí thủy lợi nội đồng thực thu trên phí thủy lợi nội đồng theo kế hoạch đạt $\geq 70\%$ đối với vùng Miền núi phía Bắc, Tây nguyên và đạt $\geq 85\%$ đối với các vùng khác

6.2. Thực hiện hiệu quả phân phối nước.

Chỉ tiêu này đánh giá năng lực tổ chức dùng nước trong việc lập và thực hiện kế hoạch phân phối nước công bằng, hợp lý và hiệu quả. Tiêu chí này cũng phản ánh gián tiếp mức độ chấp hành kế hoạch phân phối nước của các hộ dùng nước. Tổ chức dùng nước thực hiện hiệu quả phân phối nước đáp ứng các yêu cầu sau.

a) Có xây dựng kế hoạch phân phối nước

b) Thực hiện phân phối nước theo kế hoạch

$$\text{Hiệu quả phân phối nước} = \frac{\text{Số khu tưới thực hiện phân phối nước theo kế hoạch}}{\text{Tổng số khu tưới}}$$

- Số khu tưới thực hiện phân phối nước theo kế hoạch là số khu tưới thực hiện phân phối nước theo đúng kế hoạch phân phối nước của tổ chức quản lý. Tổng khu tưới là tổng số khu tưới trong hệ thống thủy lợi trong xã do tổ chức quản lý.

- Tỷ số số khu tưới thực hiện phân phối nước theo kế hoạch trên tổng số khu tưới đạt $\geq 90\%$.

6.3. Sự hài lòng của người dùng nước với chất lượng dịch vụ thủy lợi

Sự hài lòng của người dùng nước với chất lượng dịch vụ thủy lợi là tiêu chí quan trọng đánh giá chất lượng dịch vụ thủy lợi của tổ chức dùng nước.

Tổ chức điều tra lấy ý kiến người dùng nước về chất lượng dịch vụ thủy lợi: Ban giám sát cộng đồng hoặc Ban mặt trận tổ quốc xã tổ chức điều tra lấy ý kiến người dùng nước về chất lượng dịch vụ thủy lợi của tổ chức quản lý tại các thôn hưởng lợi từ công trình, với số lượng người được lấy ý kiến điều tra ít nhất là 10% tổng số người dùng nước, nhưng không dưới 30 người.

Tỷ lệ ý kiến người dùng nước hài lòng về chất lượng dịch vụ thủy lợi của tổ chức quản lý trên 75%.

Phụ lục

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu đánh giá tổ chức dùng nước quản lý công trình thủy lợi

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Yêu cầu đối với các chỉ tiêu
I	Hình thức tổ chức và quy mô hoạt động		
1.1	Quy mô, phạm vi hoạt động phù hợp		Có quy mô, phạm vi hoạt động phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quản lý, vận hành công trình thủy lợi
1.2	Cơ cấu tổ chức phù hợp*		-Có Ban quản lý gồm: Chủ nhiệm (trưởng hội), có hoặc không có các phó chủ nhiệm (phó trưởng hội), kiểm soát, kế toán, thủ quỹ. -Có 1 hoặc nhiều tổ thủy nông vận hành điều tiết nước
	2. Tư cách pháp lý**		
2.1	Có quyết định thành lập		Có quyết định thành lập, công nhận hoặc chứng thực của UBND huyện hoặc xã
2.2	Ban quản lý được bầu cử dân chủ.		Ban quản lý được bầu cử thông qua đại hội đại biểu người dùng nước
2.3	Có quy chế hoạt động		Quy chế hoạt động do người dùng nước tham gia xây dựng, được thông qua đại hội đại biểu người dùng nước và được UBND Huyện hoặc Xã phê chuẩn
	3. Năng lực quản lý		
3.1	Ban quản lý có đủ năng lực, kinh nghiệm quản lý công trình thủy lợi.		Ban quản lý có ít nhất 05 năm kinh nghiệm về quản lý, vận hành công trình thủy lợi.
3.2	Các tổ kỹ thuật có đủ năng lực vận hành, bảo dưỡng công trình đầu mối		Các nhân viên vận hành trạm bơm điện, hồ chứa được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Yêu cầu đối với các chỉ tiêu
3.3	Các tổ thủy nông có đủ năng lực vận hành, bảo dưỡng hệ thống kênh nội đồng		Các thủy nông viên được bồi dưỡng, tập huấn về vận hành, bảo dưỡng công trình thủy lợi nội đồng.
4. Các hoạt động thường xuyên.			
4.1	Tổ chức họp trước và sau mỗi vụ sản xuất		Tổ chức họp trước và sau mỗi vụ sản xuất để báo cáo kết quả, rút kinh nghiệm của từng vụ sản xuất và lập bàn triển khai kế hoạch vụ tiếp theo.
4.2	Tổ chức họp định kỳ		Tổ chức họp định kỳ để xây dựng, cập nhật bản đồ công trình và khu tưới; lập và thực hiện kế hoạch vận hành phân phối nước; lập và thực hiện duy tu bảo dưỡng công trình; kế hoạch tài chính hàng vụ, hàng năm.
4.3	Tổ chức hội nghị đại biểu người dùng nước		Tổ chức hội nghị đại biểu người dùng nước hàng năm để báo cáo sơ kết nhiệm kỳ và tổng kết các hoạt động của tổ chức dùng nước trong năm.
5. Quản lý tài chính, tài sản theo quy định			
5.1	Có kế hoạch, thực hiện thu chi, quyết toán, báo cáo tài chính, tài sản		Xây dựng kế hoạch, thực hiện thu chi, quyết toán, báo cáo tài chính, tài sản theo quy định.
5.2	Thực hiện quản lý tài chính theo nguyên tắc tự chủ, công khai tài chính.		Thực hiện quản lý tài chính theo nguyên tắc tự chủ, dân chủ, hàng năm công khai tài chính để người dùng nước biết và tham gia giám sát, kiểm tra; định kỳ thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính.
6. Khả năng tự chủ tài chính			
6.1	Tỷ số thu nhập của tổ chức dùng nước trên chi phí theo kế hoạch	%	≥ 100%
6.2	Tỷ lệ phí thủy lợi đồng thực thu trên phí thủy lợi nội đồng theo kế hoạch	%	-Vùng Miền núi phía Bắc, Tây nguyên: ≥ 80% -Các vùng khác: ≥ 90%

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Yêu cầu đối với các chỉ tiêu
	7. Thực hiện phân phối nước hiệu quả		
7.1	Xây dựng kế hoạch phân phối nước		Xây dựng kế hoạch phân phối nước cho các công trình thủy lợi trên địa bàn xã
7.2	Không xảy ra tranh chấp về nước		Không xảy ra tranh chấp về nước trong 1 năm gần đây
7.3	Tỷ số số khu tưới thực hiện phân phối nước theo kế hoạch trên tổng số khu tưới	%	≥ 90%
	8. Sự hài lòng của người dùng nước với chất lượng dịch vụ thủy lợi.		
	Tỷ lệ ý kiến người dùng nước hài lòng về chất lượng dịch vụ thủy lợi của tổ chức quản	%	≥ 75%.

Ghi chú:

* Đối với các địa phương quản lý các công trình thủy lợi quy mô nhỏ có Ban quản lý gọn nhẹ, làm việc kiêm nhiệm được coi là đạt chỉ tiêu về cơ cấu tổ chức phù hợp.

**Đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, tổ chức hoặc tư nhân quản lý công trình thủy lợi có quyết định thành lập, công nhận hoặc chứng thực của UBND huyện hoặc xã được coi là đạt chỉ tiêu về tư cách pháp lý.

- Đối với các địa phương có mô hình Ban quản lý thủy nông có quyết định thành lập, công nhận của UBND huyện, các tổ quản lý thủy nông được bầu cử dân chủ, có quy chế hoạt động được thông qua người dùng nước và được UBND xã phê chuẩn được coi là đạt chỉ tiêu về tư cách pháp lý.